


CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				-11,229
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	563	16,890,000
	Được chi trong ngày				16,878,771
	Đã chi trong ngày				16,873,950
	1. Dịch vụ				844,500
1	Điện bếp		1,500	563	844,500
	2. Kho				3,440,250
	Ấn chính				3,440,250
1	Dường kính	Kg	31,000	0.5	15,500
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.6	48,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	39.6	990,000
4	Hạt Ném Knorr Thịt thăn, Xương Ông và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
5	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.3	24,000
6	Nước cốt dừa wonderfarm	Lit	80,000	0.8	64,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
8	Tương cà chua cholimex	Kg	41,000	1	41,000
9	Dầu hào	Lit	86,000	0.3	25,800
10	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.55	2,151,750
11	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
	3. Đi chợ				12,589,200
	Ấn chính				12,589,200
1	Cà chua	Kg	38,000	5	190,000
2	Hành tây	Kg	24,000	1.8	43,200
3	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
4	Tỏi	Kg	61,000	0.3	18,300
5	Cải bó xôi	Kg	43,000	12.2	524,600
6	Chuối tiêu	Kg	35,000	28.2	987,000
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	1.3	117,000
8	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	2.4	453,600
9	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
10	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	17.6	3,326,400
11	Thịt bò thăn	Kg	350,000	7.5	2,625,000
12	Trứng gà Ai Cập	Kg	70,000	16.68	1,167,600
13	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
14	Nui Safoco	Kg	92,000	12	1,104,000
15	Bí ngô bao tử	Kg	30,000	12	360,000
16	Thịt sản vai bò bít	Kg	180,000	8.9	1,602,000
	Chỉ kho lũy kế từ đầu tháng				13,608,200
	Chỉ chợ lũy kế từ đầu tháng				50,911,750
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			2,265	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				67,950,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				67,917,450
	Chênh lệch cuối ngày				4,821.25

Kế toán


Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG